

Số: 05 /GPMT-UBND

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 03/2024/TP-UB ngày 30/12/2024 Công ty TNHH Trường Phát Tây Nguyên về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản quy mô 2.400 heo nái;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 02/TTr-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2025; Công văn số 173/STNMT-CCBVMT ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Trường Phát Tây Nguyên, địa chỉ: Số 40, đường Lý Tự Trọng, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản quy mô 2.400 heo nái tại thôn Ba Tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản quy mô 2.400 heo nái.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Ba Tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400426499 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở

Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 04/11/2020 thay đổi lần thứ 4 ngày 23/09/2024 và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0132640242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 06/5/2024.

1.4. Mã số thuế: 6400426499

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ cao, chuồng lạnh, khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án

- Phạm vi: Thôn Ba Tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô: Tổng diện tích đất sử dụng là 103.164 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng các hạng mục công trình chính: 17.182,6 m²;

+ Diện tích các công trình phụ trợ: 6.583,4 m²;

+ Diện tích các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: 12.407,2 m²;

+ Diện tích cây xanh, thảm cỏ: 66.990,8 m².

Quy mô chăn nuôi: 2.400 con heo nái.

Là dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Trường Phát Tây Nguyên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có các trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tuân hoàn, tái sử dụng nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với trang trại được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, NN&PTNT; KH&CN;
- UBND huyện Cư Jút;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Trường Phát Tây Nguyên;
- Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: VT, TTPVHCC, NNTNMT.

4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên từ khu vực nhà ở công nhân lưu lượng 12 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu chuồng nuôi lưu lượng 112,4 m³/ngày và nước mưa rơi vào hồ, bể xử lý nước thải cần phải xử lý thêm, lưu lượng lớn nhất 27,5 m³/ngày.
- Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất là 151,9 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) phát sinh từ các nhà vệ sinh của nhà ở công nhân (qua 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích thiết kế là 40 m³) được bơm về hồ thu phân (thể tích 152 m³) sau đó về 01 bể biogas 2 (thể tích 5.152 m³), sau đó qua 01 hồ lắng (thể tích 5.861 m³) để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.

Nước thải chăn nuôi khu chuồng nuôi (nguồn số 2) được đưa qua hồ thu phân (thể tích 152 m³) để tách phân và nước thải, sau đó về 01 bể biogas 2 (thể tích 5.183 m³), 01 bể biogas 2 (thể tích 5.152 m³) sau đó qua 01 bể lắng (thể tích 5.861 m³) để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày. Riêng nước thải tại nhà tân đảo 2 sẽ được thu gom về 01 hầm biogas 1 (thể tích 1.270 m³) sau đó nước thải được đưa qua hồ chứa nước thải (thể tích 80 m³), sau đó sẽ dùng bơm để bơm nước thải qua 01 bể lắng (thể tích 5.861 m³) để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT sẽ được lưu chứa tại hồ chứa nước sau xử lý. Tại đây một phần nước thải sau xử lý được bơm lên để tưới gốc cây xanh (tưới gốc 18.020 cây chuối, định mức 20 lít/cây)

Ngoài ra, một phần nước thải sau xử lý tại hồ chứa nước sau xử lý được tiếp tục được bơm sang hệ thống cấp nước cho hoạt động khử trùng xe.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau xử lý của dự án được tái sử dụng 100% để tưới gốc cây xanh và cấp nước cho hoạt động khử trùng xe.

2.3. Vị trí xả nước thải: tại hồ chứa nước sau xử lý của dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản quy mô 2.400 heo nái tại thôn Ba Tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.



Tọa độ vị trí xả nước thải (xả vào hồ chứa nước sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng): $X=427938.26$, $Y=1415560.45$ (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $180^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (lưu lượng tưới gốc cây trồng): $158,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ), tương đương $6,62 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tự chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý và được bơm về hồ chứa nước tái sử dụng tại khu vực công trại để tuần hoàn, tái sử dụng cho mục đích khử trùng xe; bơm lên hệ thống tưới gốc cho cây trồng (tưới gốc 18.020 cây chuối, định mức 20 lít/cây). Phương án tái sử dụng nước cụ thể như sau:

+ Vào mùa mưa:

- Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi là $124,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Lượng nước mưa rơi vào các hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước sau xử lý là $36,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (diện tích $3.920,4 \text{ m}^2$, lượng mưa trung bình $9,3 \text{ mm}/\text{ngày}$).
- Lượng nước bốc hơi tại hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước sau xử lý vào mùa mưa là $9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (diện tích $3.920,4 \text{ m}^2$, lượng nước bốc hơi mùa mưa trung bình $2,3 \text{ mm}/\text{ngày}$).
- Lượng nước tái sử dụng cho hoạt động khử trùng là $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Lượng nước tái sử dụng cho tưới cây trong mùa mưa là $96,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Lượng nước dư cần trữ lại trong mùa mưa là: $(124,4 + 36,5) - (9 + 5 + 96,1) = 50,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Trung bình số ngày mưa trong năm tại khu vực là 180 ngày/năm thì tổng lượng nước cần lưu trữ lại trong hồ vào mùa mưa là 9.144 m^3 .

+ Vào mùa khô:

- Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi là $124,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Lượng nước lưu trữ lại trong mùa mưa cần tái sử dụng trong mùa khô là: $9.144 \text{ m}^3/180 \text{ ngày} = 50,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (số ngày không mưa trong năm tại khu vực là 180 ngày/năm).
- Lượng nước bốc hơi vào mùa khô là $11,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (diện tích $3.920,4 \text{ m}^2$, lượng nước bốc hơi mùa khô trung bình $2,9 \text{ mm}/\text{ngày}$).
- Lượng nước tái sử dụng cho hoạt động khử trùng xe là $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Lượng nước còn lại để tưới cây trong mùa khô là: $(124,4 + 50,8) - (11,4 + 5) = 158,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Như vậy, với nhu cầu nước tưới cây cho mùa khô là $240,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ lượng nước còn lại để tưới cây trong mùa khô $158,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thì lượng nước tái sử

dụng trong mùa khô đảm bảo tái sử dụng hết 100% lượng nước thải sau xử lý hàng ngày và lượng nước lưu trữ lại trong mùa mưa.

- Chế độ xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý tự chảy về hồ chứa nước sau xử lý: xả thải liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

+ Nước thải sau xử lý tại hồ chứa nước sau xử lý tái sử dụng để tưới gốc cây xanh và cấp nước cho hoạt động tháo phân ra khỏi chuồng: Xả nước thải gián đoạn, theo thời điểm tưới gốc cây (tưới gốc 18.020 cây chuối, định mức 20 lít/cây) và khử trùng xe.

- Chất lượng nước thải chăn nuôi sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

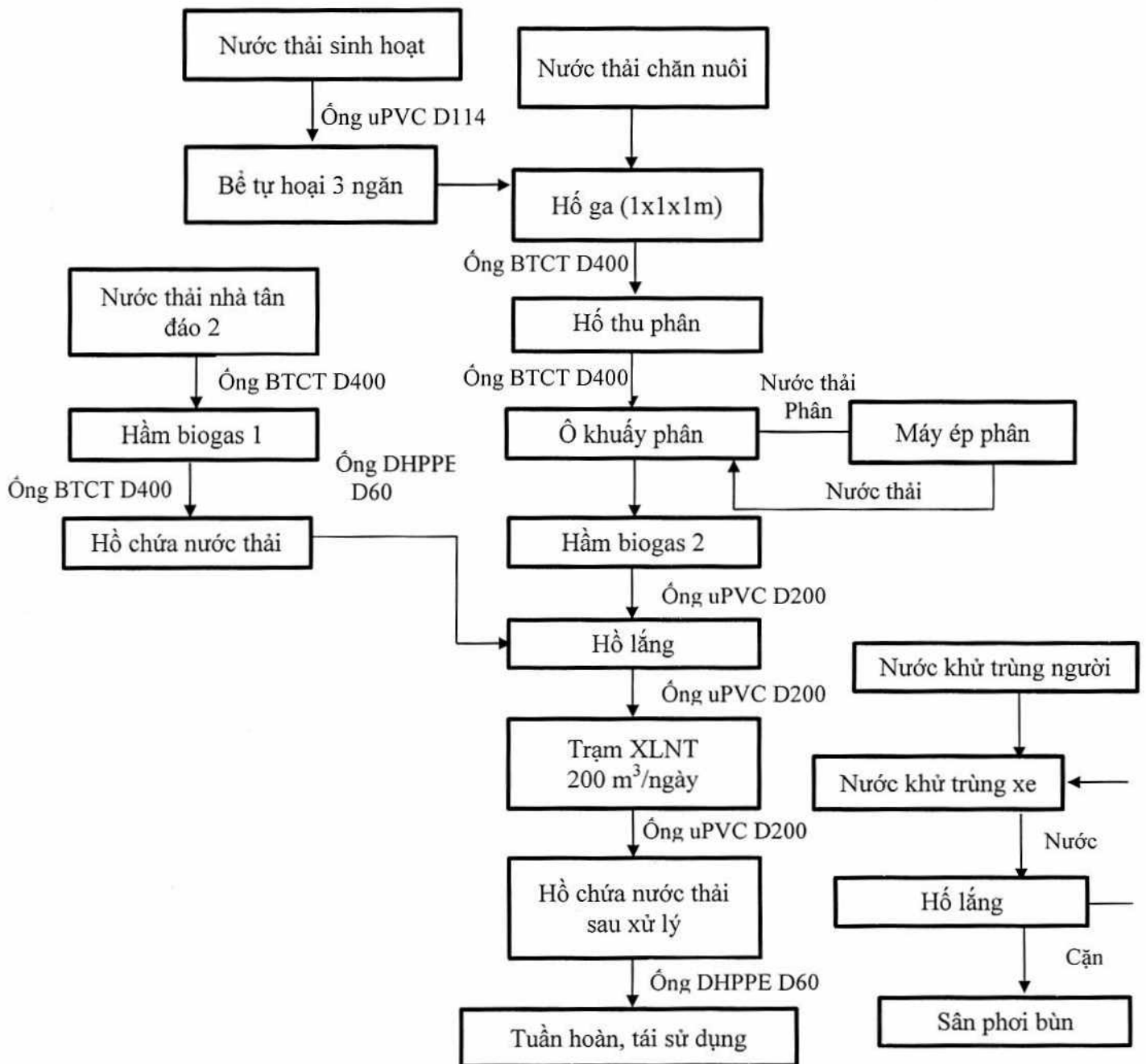
STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Cột A)	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT	
1	pH	-	6 - 9	5,5 - 9	3 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	40	-	
3	COD	mg/l	100	-	
4	TSS	mg/l	50	-	
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	50	-	
6	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000	-	
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	-	≤ 600	
8	Asen (As)	mg/l	-	≤ 0,1	
9	Cadimi (Cd)	mg/l	-	≤ 0,01	
10	Crom tổng số (Cr)	mg/l	-	≤ 0,5	
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	≤ 0,002	
12	Chì (Pb)	mg/l	-	≤ 0,05	
13	E.coli	MPN/100ml	-	>1.000-5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi của dự án được thể hiện qua sơ đồ sau:



Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tách biệt với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các nhà vệ sinh theo hệ thống đường ống PVC D114 chảy vào các bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sau khi xử lý sơ bộ trong bể tự hoại sẽ được đầu nối về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày của dự án.

Nước thải sát trùng công nhân: Hoạt động này không phát sinh nước thải vì nước thất thoát chủ yếu do thấm vào dụng cụ bảo hộ lao động và bốc hơi.

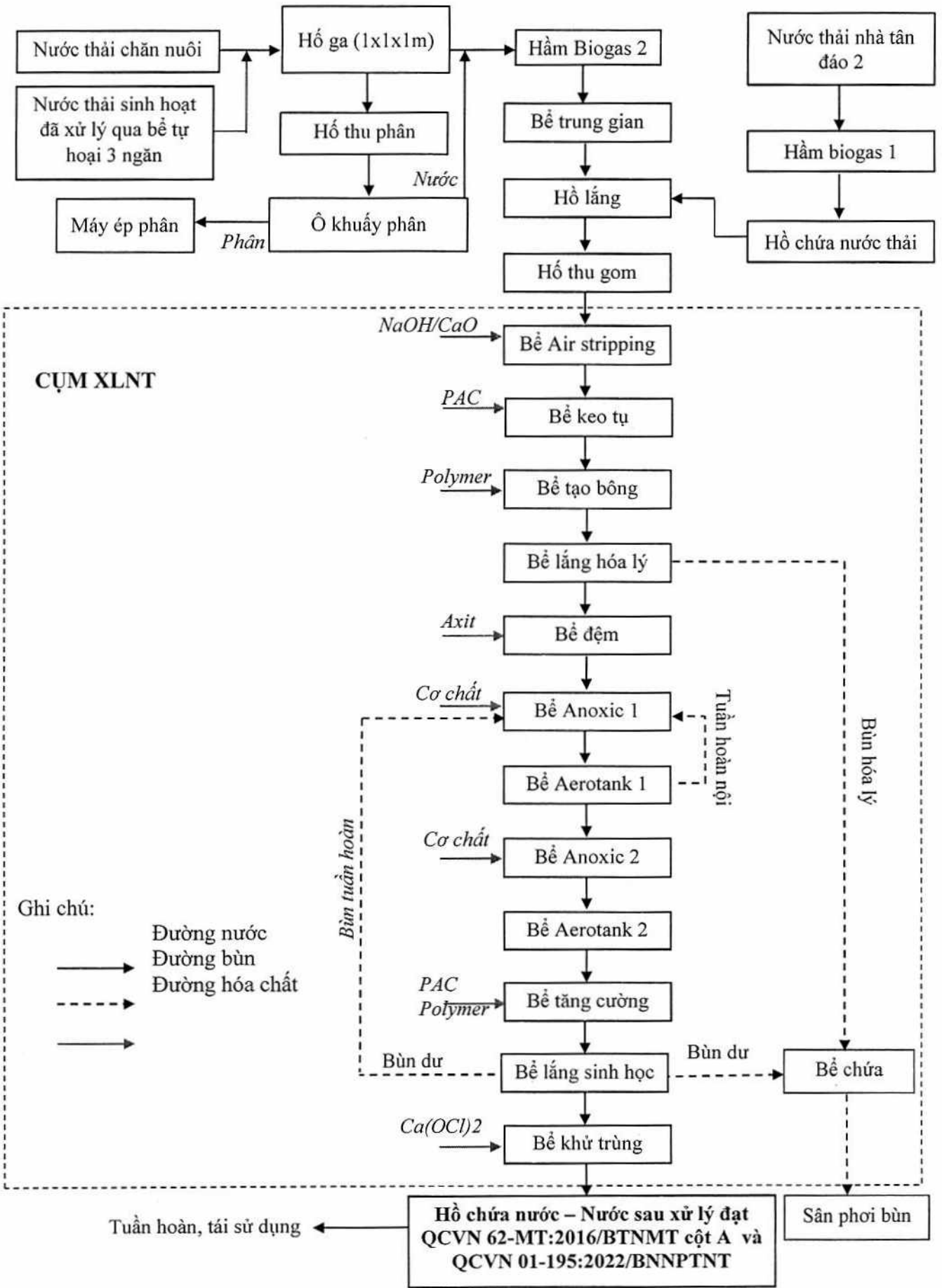
Nước thải sát trùng xe: Chủ yếu chứa các chất rắn lơ lửng, tuy nhiên do có dư lượng hoá chất khử trùng nên không đưa về hầm biogas. Lượng nước thải này sẽ được xử lý cục bộ bằng hố lắng tại khu vực nhà khử trùng xe sau đó được bổ sung hóa chất khử trùng để tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động khử trùng xe và bổ sung thêm lượng nước thất thoát.

Nước thải chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi khu chuồng nuôi được đưa qua hố thu phân (thể tích 152 m^3) để tách phân và nước thải, sau đó về 01 bể biogas 2 (thể tích 5.183 m^3), 01 bể biogas 2 (thể tích 5.152 m^3) sau đó qua 01 bể lắng (thể tích 5.861 m^3) để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Riêng nước thải tại nhà tân đảo 2 sẽ được thu gom về 01 hầm biogas 1 (thể tích 1.270 m^3) sau đó nước thải được đưa qua hồ chứa nước thải (thể tích 80 m^3), sau đó sẽ dùng bơm để bơm nước thải qua 01 bể lắng (thể tích 5.861 m^3) để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Chiều dài ống thu gom từ chuồng nuôi đến hồ thu phân là $566,8 \text{ m}$. Độ dốc rãnh thoát nước về phía biogas là 1% , đảm bảo khả năng tiêu thoát toàn bộ lượng nước thải, tránh gây ùn ứ làm phát sinh mùi hôi gây ảnh hưởng đến khu vực chuồng trại.

Toàn bộ nước thải chăn nuôi heo sau bể lắng sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (tưới gốc 18.020 cây chuối, định mức 20 lít/cây). Sau đó chảy ra hồ chứa nước sau xử lý. Một phần nước thải được xử lý trước khi đưa vào sử dụng để khử trùng xe và lượng lớn còn lại được tái sử dụng để tưới gốc cây xanh của chủ dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải (viết tắt là: XLNT)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi của dự án như sơ đồ sau:



- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Kích thước các hồ, bể của hệ thống xử lý nước thải như sau:

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước LxBxH (m)	Thể tích (m ³)	Cấu tạo
1	Hồ thu phân	01	ĐKxH: 6 x 5,4	152,6	Tường và đáy bê tông 2 lớp: bê tông M250, bê tông lót 50mm.
2	Hầm Biogas 2	01	60 x 25 x 5	5.152	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nắp phủ bằng bạt HPDE dày 0.5mm, đổ đất đầm chặt neo bạt.
3	Hầm Biogas 1	01	30 x 15 x 5	1.270	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nắp phủ bằng bạt HPDE dày 0.5mm, đổ đất đầm chặt neo bạt
5	Hồ lắng	01	50 x 30 x 6	5.861	Nền đất tự nhiên đầm chặt, đáy hồ và bờ hồ lót bạt HPDE dày 1mm chống thấm
6	Hồ thu gom	01	2 x 2 x 4	12	Tường bê tông cốt thép M250 dày 200mm. Nền bê tông cốt thép M250 dày 400mm, bê tông lót M100 dày 100mm, nền đất đầm chặt
7	Cụm xử lý nước thải				
7.1	Bể Air stripping	01	8,85 x 5,5 x 5	243,4	Tường bê tông cốt thép M250 dày 200mm. Nền bê tông cốt thép M250 dày 400mm, bê tông lót M100 dày 100mm, nền đất đầm chặt
7.2	Bể keo tụ	01	1,3 x 1 x 5	5,8	
7.3	Bể tạo bông	01	1,3 x 1 x 5	5,8	
7.4	Bể lắng hóa lý	01	2,8 x 2,8 x 5	39,2	
7.5	Bể đệm	01	2,8 x 1,2 x 5	15	
7.6	Bể Anoxic 1	01	8,1 x 4,8 x 5	194,4	
7.7	Bể Aerotank 1	01	5,2 x 4,6 x 5 10,6 x 4,8 x 5	374	
7.8	Bể Anoxic 2	01	5,5 x 3,8 x 5	104,5	
7.9	Bể Aerotank 2	01	2,6 x 1,6 x 5	20,8	
7.10	Bể tăng cường	01	1,6 x 1,0 x 5	8	
7.11	Bể lắng sinh học	01	3,8 x 3,8 x 5	72,2	
7.12	Bể khử trùng	01	3,8 x 0,8 x 5	15,2	
7.13	Bể chứa bùn	01	2,8 x 2,6 x 5	32,7	
8	Hồ chứa nước sau xử lý số 1	01	20 x 35 x 6	3.278	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nền đất tự nhiên đầm chặt neo bạt.
9	Hồ chứa nước sau xử lý số 2	01	25 x 60 x 6	6.183	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nền đất tự nhiên đầm chặt neo bạt.
10	Hồ chứa nước tái sử dụng	01	15 x 10 x 3	259	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nền đất tự nhiên đầm chặt neo bạt.
11	Hồ sự cố	01	25 x 60 x 6	6.183	Đáy lót bạt HPDE dày 1mm. Nền đất tự nhiên đầm chặt neo bạt.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, PAC, $\text{Ca}(\text{OCl})_2$, CaO, Axit (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao.

- Bố trí công nhân vận hành theo đúng hướng dẫn của đơn vị thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành đúng thông số kỹ thuật và thường xuyên giám sát nước thải theo đúng quy định để có cơ sở theo dõi chất lượng nước thải đầu ra, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thoát nước; hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Bố trí máy bơm, đường ống, tủ phân phối điện cố định và máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Đối với những khu vực có nền đất yếu như bờ của các hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước thải sau xử lý sẽ được gia cố, đầm nén chặt và trồng bổ sung cây xanh ở những khu vực vị trí xung yếu, bờ có độ dốc cao.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc ngay, nước thải sẽ được bơm vào hồ dự phòng sự cố để lưu trữ tạm thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đạt QCVN 62-MT:2016/BTMT, cột A và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT (phát hiện thông qua một số sự cố trong quá trình chăn nuôi hoặc qua công tác kiểm tra nước thải đầu ra định kỳ), phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của dự án, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh để khắc phục kịp thời. Sau khi kiểm tra, khắc phục, nước thải sau xử lý tiếp tục được tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

+ 01 Vị trí nước thải đầu vào tại hồ lắng.

+ 01 Vị trí nước thải đầu ra tại hồ chứa nước sau xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 05 mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

+ Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 7 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

Ghi chú: Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tuần hoàn, tái sử dụng. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTMT, cột A và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT và phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các hoạt động của Trang trại để thực hiện các biện pháp khắc phục, sau khi khắc phục hệ thống xử lý nước thải mới bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải được xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành, tránh xảy ra các sự cố môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo đúng quy định khi trang trại có nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng áp dụng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **15** /GPMT-UBND
Ngày **17** tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu, nhập, xuất heo và chăm sóc vật nuôi (cho heo ăn).
- Nguồn số 2: Mùi hôi trong khu vực chuồng trại chuồng trại.
- Nguồn số 3: Mùi hôi từ hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ hầm Biogas và béc đốt khí gas thừa.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

- Xây dựng chế độ vận chuyển heo và thức ăn hợp lý. Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy với tốc độ cho phép 5 km/h, không được nổ máy trong thời gian tập kết.
- Xây dựng nhà kho thông thoáng theo nguyên tắc thông gió tự nhiên.
- Thường xuyên kiểm tra kho thức ăn để không có tình trạng thức ăn bị ẩm mốc.
- Đối với khu vực sau quạt hút của mỗi dãy chuồng nuôi tiến hành bố trí hệ thống phun sương sau quạt hút, tại hệ thống phun sương bổ sung chế phẩm sinh học vào nguồn nước cấp cho hệ thống phun sương để giảm thiểu mùi hôi phát sinh ra môi trường.
- Đối với hệ thống mương, hồ thu nước thải ngoài chuồng có nắp đậy kín.
- Xung quanh nhà chứa phân và máy ép phân được bố trí cây xanh và có hàng rào cách ly với khu vực chăn nuôi.
- Rãnh thoát nước thải được thiết kế với độ dốc lớn (0,2%) để tránh hiện tượng đọng nước thải, gây ra mùi hôi.
- Đầu tư 01 hệ thống thu gom, phân phối khí gas đồng bộ và hiện đại để đốt khí gas thừa.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống làm mát, hầm biogas, quạt hút và thiết bị đốt khí gas thừa, máy phát điện để tránh xảy ra các sự cố môi trường.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát bụi, khí thải phát



sinh theo quy định hiện hành để không ảnh hưởng đến môi trường không khí bên trong và xung quanh khu vực trang trại.

- Bố trí vị trí nhà để máy phát điện có diện tích 112 m^2 xa khu vực ở và sinh hoạt của công nhân và tăng cường trồng cây xanh xung quanh.

- Sử dụng loại nhiên liệu đốt là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,05\%$) để giảm nồng độ SO_2 trong khí thải./.



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-UBND

Ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn từ quạt hút chuồng nuôi heo.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi heo, khu vực hệ thống xử lý nước thải, khu vực máy phát điện dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút:

+ Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng quạt. Bôi trơn ổ bi, vệ sinh cánh quạt và tấm mở cửa quạt.

- + Đảm bảo mật độ cây xanh của dự án.
- Đối với tiếng ồn phát sinh từ máy bơm nước thải, máy phát điện dự phòng:
 - + Bố trí khu vực nhà đặt máy phát điện riêng với khu nhà ở công nhân.
 - + Bố trí khu vực đặt máy bơm nước thải cách ly với khu vực nhà công nhân, chuồng trại chăn nuôi.
 - + Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy cách, có đệm chống ồn và chân kê cố định chống rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: (không).

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không gây ảnh hưởng đến công nhân trong khu vực dự án và người dân gần khu vực dự án./

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-UBND
Ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (viết tắt là: *Chất thải nguy hại*) phát sinh thường xuyên

SSTT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
I	Chất thải nguy hại dạng rắn				
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	5	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5	
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu không nêu tại mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5	
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 02 02	80	
5	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ như bao bì hóa chất độc hại, vỏ chai thuốc thú y,...)	Rắn	14 01 06	90	
6	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn/lỏng/bùn	14 02 02	50	
7	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)*	Rắn	14 02 01	-	

II Chất thải nguy hại dạng lỏng					
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	40	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
Tổng				275	

(*): Chỉ phát sinh khi có sự cố dịch bệnh xảy ra.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi thông thường phát sinh

- Phân heo: Phân heo được thu gom trực tiếp có khối lượng khoảng 3.195 kg/ngày.đêm và phân heo sau khi tách ra khỏi nước thải có khối lượng khoảng 930 kg/ngày.đêm.

- Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và bùn từ hầm biogas: khoảng 213,34 kg/ngày.

- Giấy làm mát tại dàn lạnh trước mỗi dãy chuồng bình quân 5 năm thay 1 lần, mỗi lần thay khoảng 2.232 kg.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh

- Chủng loại: rác thải sinh hoạt như: vỏ lon, chai nhựa, bìa giấy, bao bì, thức ăn thừa...

- Khối lượng phát sinh: khoảng 64 kg/ngày, tương đương 23.360 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 120 lít, có dán nhãn.

- Kho lưu chứa trong nhà:

+ Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 21 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Nhà lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng. Có dán biển cảnh báo theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì

- Khu vực lưu chứa, ủ phân sau khi ép:

+ Khu vực nhà đặt máy ép phân diện tích: 70m².

Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Tường xây gạch chỉ đặc dày 220, vữa xi măng M50, mái lợp tôn dày 4,2zem, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa rác tập trung bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít.

- Khu vực lưu chứa: Thùng rác được bố trí tại các khu vực nhà công nhân, nhà bảo vệ và khu vực xử lý nước thải. Rác thải sau khi được thu gom và phân loại tại nguồn sẽ xử lý như sau:

+ Rác có khả năng tái chế như vỏ lon, chai nhựa, bì carton,.. sẽ được lưu chứa trong bao, định kỳ cung cấp cho các đơn vị thu mua phế liệu.

+ Rác thải thực phẩm như: thức ăn thừa, rau củ quả, vỏ trứng, vỏ trái cây,... và rác thải sinh hoạt khác không có khả năng tái chế: hộp xốp, bao ni lông,... trong thời gian đầu chủ dự án sẽ bố trí xe trung chuyển rác thải từ dự án ra bãi rác tại thôn 1, xã Cư K'nia. Sau khi Công ty CP thuê đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án thì chất thải sẽ được bàn giao cho đơn vị thu gom.

- Ban hành nội quy giữ gìn vệ sinh chung và thường xuyên nhắc nhở công nhân nghiêm túc thực hiện.

2.4. Yêu cầu khác

Thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt theo Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 16/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (nếu có):

Không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn chăn nuôi thông thường:

*** Xử lý xác heo chết không do dịch bệnh nguy hiểm, nhau thai và chất thải thiên heo con**

Xác heo chết không do dịch bệnh nguy hiểm, nhau thai và chất thải thiên heo con khoảng 124,kg/ngày được tiêu hủy tại hố hủy xác.

+ Hố hủy xác diện tích: 72 m²

Kết cấu: Tường thành hố xây gạch, tô 2 mặt, quét hồ dầu chống thấm. Mặt nắp hố đổ bê tông 0,6m, mỗi hố bố trí 1 ống thoát khí Ø42.

*** Ủ phân, nuôi trùn quế:**

- Loại chất thải tự tái chế, tái sử dụng: Phân heo sau tách ép, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và bùn từ hầm biogas.

- Khối lượng chất thải tự tái chế, tái sử dụng:

+ Phân heo: 4.125 kg/ngày.đêm, tương đương với 1.505.625 kg/năm.

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và hầm biogas: 213,34 kg/ngày, tương đương với 77.869,1 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế, tái sử dụng:

Phân heo sau tách ép sẽ được đưa về ủ tại nhà ủ phân có mái che (diện tích 150 m²) và bể ủ phân (diện tích 50 m²). Phân heo và bùn thải sau ủ 7 ngày (2.169,2 kg/ngày) được sử dụng làm chất độn và thức ăn cho trùn quế, sản phẩm trùn quế và phân trùn sau thu hoạch được đóng gói và cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu thu mua. Phân trùn quế (258,6 tấn/năm) được đóng bao, lưu chứa tại nhà chứa phân (105 m²) và định kỳ bón cây xanh trong khu vực dự án.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố trong quá trình vận hành dự án, sự cố trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh chết hàng loạt, biện pháp xử lý thực hiện theo Điều 30 Luật Thú y về xử lý bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Kế hoạch số 593/KH-BCH ngày 16/9/2024 của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh về ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn đến năm 2030 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-UBND

Ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các nội dung đề xuất trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của trang trại bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra do vận hành dự án.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của trang trại cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

8. Trường hợp có thay đổi tên chủ đầu tư thì chủ đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường biết để được cấp đổi Giấy phép.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này



có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường, báo cáo kết quả theo quy định; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.
